|  |  |
| --- | --- |
| BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG** | **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

*(Ban hành theo Quyết định số: /QĐ-ĐHNT, ngày tháng năm*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

##### **I. THÔNG TIN CHUNG**

**I.1. Tên chương trình đào tạo**

Tiếng Việt: **Kinh tế đầu tư và Phát triển**

Tiếng Anh: Investment and Development Economics

**I.2. Tên ngành**: Kinh tế phát triển Mã số:7310105

**I.3. Trình độ đào tạo**: Đại học

**I.4. Hình thức đào tạo**: Chính quy.

**I.5. Định hướng đào tạo**: Ứng dụng.

**I.6. Thời gian đào tạo**: 4 năm

**I.7. Khối lượng kiến thức toàn khóa**: 147 tín chỉ (bao gồm cả kiến thức giáo dục thể chất và quốc phòng)

**I.8. Khoa/viện quản lý**: Khoa Kinh tế

**I.9. Đối tượng của chương trình**

Chương trình sẽ tập trung nghiên cứu các vấn đề cơ bản và chuyên sâu về kinh tế đầu tư – phát triển. Với những vấn đề như vậy, chương trình này thích hợp cho các ứng viên sau:

(1) Những người dự định sẽ làm việc tại các cơ quan quản lý Nhà nước, các khu công nghiệp, khu chế xuất.

(2) Những ai muốn trở thành các nhà tư vấn độc lập, hoặc làm việc cho các tổ chức tư vấn, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển, các tổng công ty, các doanh nghiệp.

(4) Những ai muốn trở thành các nghiên cứu viên, giảng viên trong các viện nghiên cứu, cơ sở giáo dục và đào tạo khối ngành Kinh tế.

1. **MỤC TIÊU ĐÀO TẠO**

**II.1. Mục tiêu chung:**

Mục tiêu tổng quát của chương trình đào tạo Kinh tế đầu tư – Phát triển nhằm đào tạo ra nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có ý thức và khát vọng làm giàu cho bản thân và xã hội; có kiến thức cơ bản và chuyên sâu về Kinh tế đầu tư – Phát triển, có kỹ năng nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**II.2.** **Mục tiêu cụ thể:**

Trên cơ sở đó, chương trình đào tạo Kinh tế Đầu tư – Phát triển cần đạt được các mục tiêu cụ thể sau:

(1) Người học có thể vận dụng những kiến thức, kỹ năng cơ bản và chuyên sâu của kinh tế đầu tư – phát triển vào trong thực tiễn công việc liên quan.

(2) Người học nắm vững những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về kinh tế và quản lý; nhận dạng được cấu trúc và xu hướng phát triển kinh tế xã hội ở tầm vĩ mô; có khả năng đánh giá, phân tích các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác.

(3) Người học có được tinh thần và khát vọng khởi nghiệp, có khả năng làm việc độc lập, làm việc nhóm trong công việc liên quan.

(4) Người học có khả năng sử dụng thành thạo tiếng Anh và tin học trong công việc, học tập và nghiên cứu.

1. **CHUẨN ĐẦU RA**

**III.1. Nội dung chuẩn đầu ra**

1. **Phẩm chất đạo đức, nhân văn và sức khỏe**
2. Chấp hành nghiêm túc pháp luật của Nhà nước và các quy định của cơ quan.
3. Yêu nghề, có đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp, có trách nhiệm với công việc, có tinh thần kỷ luật cao, có tinh thần cải tiến, sáng kiến, chuyên nghiệp trong công việc.
4. Năng động, bản lĩnh, cầu tiến, tự tin khẳng định bản thân và có tinh thần phục vụ cộng đồng.
5. Hợp tác, thân thiện với đồng nghiệp và các cá nhân bên ngoài tổ chức.
6. **Kiến thức**
7. Nắm vững về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh.
8. Nắm vững kiến thức về khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên phù hợp với chuyên ngành đào tạo.
9. Có kiến thức chuyên sâu về Kinh tế đầu tư – Phát triển như: có khả năng đánh giá, phân tích các chiến lược, chính sách vĩ mô, kế hoạch, chương trình phát triển; có khả năng xây dựng và quản trị các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển trong phạm vi công tác.
10. Có đủ kiến thức để tiếp tục được đào tạo chuyên sâu hay lên trình độ cao.
11. **Kỹ năng**
12. Có kỹ năng làm việc độc lập, tự học, học suốt đời và làm việc nhóm nhằm giải quyết các vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực công tác.
13. Có trình độ tin học và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của công việc chuyên môn trong bối cảnh hội nhập toàn cầu và sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Trình độ ngoại ngữ và tin học đạt được theo quy định của Nhà trường.
14. Có kỹ năng giao dịch, đàm phán và tổ chức thực hiện các chương trình, kế hoạch, dự án phát triển phù hợp với bối cảnh cụ thể. Có khả năng thích ứng với môi trường trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng.

**III.2. Định hướng nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp**

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên ngành Kinh tế có thể công tác tại các cơ quan quản lý nhà nước, các viện, trường đại học, cao đẳng khối kinh tế, các khu công nghiệp, khu chế xuất, các tổng công ty, các doanh nghiệp và các tổ chức, chương trình nghiên cứu hỗ trợ phát triển.

**IV. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH**

**IV.1. Cấu trúc chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **KHỐI KIẾN THỨC** | **Tổng** | | **Kiến thức** | | **Kiến thức** | |
| **bắt buộc** | | **tự chọn** | |
| **Tín chỉ** | **Tỷ lệ** | **Tín chỉ** | **Tỷ lệ** | **Tín chỉ** | **Tỷ lệ** |
| % | % | % |
| **I. Kiến thức giáo dục đại cương** | **57** | **38** | **42** | **30** | **12** | **8** |
| - Khoa học xã hội và nhân văn | 22 | 15 | 14 | 10 | 8 | 6 |
| - Toán, khoa học tự nhiên, công nghệ và môi trường | 13 | 9 | 11 | 8 | 2 | 1 |
| - Ngoại ngữ | 8 | 6 | 8 | 6 | - | - |
| - Giáo dục thể chất và QP-AN | 14 | 8 | 12 | 6 | 2 | 1 |
| **II. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | **90** | **63** | **72** | **50** | **18** | **12** |
| * Kiến thức cơ sở ngành | 36 | 25 | 27 | 19 | 9 | 6 |
| * Kiến thức ngành | 44 | 31 | 35 | 24 | 9 | 6 |
| * Tốt nghiệp | 10 | 7 | 10 | 7 | - | - |
| **Tổng cộng** | **147** | **100** | **114** | **80** | **30** | **20** |

**IV.2. Đối tượng tuyển sinh**

Theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo hiện hành và các quy định khác trong đề án tuyển sinh của Trường.

**IV.3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp**

Quy định đào tạo trình độ đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Nha Trang.

**IV.4. Nội dung chương trình đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** | **Phân bổ theo giờ tín chỉ** | | **Mã số/ Học phần tiên quyết** | **Phục vụ chuẩn đầu ra** |
| **Lý thuyết** | **Thực hành** |
| **KIẾN THỨC GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG** | | **57** |  |  |  |  |
| **I** | **Khoa học Xã hội & Nhân văn** | **22** |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** | ***14*** |  |  |  |  |
| 1 | Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin (1) | 2 | 30 |  |  |  |
| 2 | Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin (2) | 3 | 45 |  | 1 |  |
| 3 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 | 30 |  | 2 |  |
| 4 | Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam | 3 | 45 |  | 3 |  |
| 5 | Pháp luật đại cương | 2 | 30 |  |  |  |
| 6 | Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm | 2 | 30 |  |  |  |
| ***I.2*** | ***Các học phần tự chọn*** | ***8*** |  |  |  |  |
| 7 | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 | 30 |  |  |  |
| 8 | Tâm lý học đại cương | 2 | 30 |  |  |  |
| 9 | Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định | 2 | 30 |  |  |  |
| 10 | Lịch sử văn minh thế giới | 2 | 30 |  |  |  |
| 11 | Kỹ năng soạn thảo văn bản | 2 | 30 |  |  |  |
| 12 | Nhập môn hành chính nhà nước | 2 | 30 |  | 5 |  |
| 13 | Logic học đại cương | 2 | 30 |  |  |  |
| **II** | **Toán, Khoa học tự nhiên, Công nghệ và môi trường** | **13** |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Học phần bắt buộc*** | ***11*** |  |  |  |  |
| 14 | Đại số tuyến tính | 2 | 30 |  |  |  |
| 15 | Giải tích | 3 | 30 |  | 14 |  |
| 16 | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 | 30 |  | 15 |  |
| 17 | Tin học cơ sở | 2 | 30 |  |  |  |
| 18 | Thực hành Tin học cơ sở | 1 |  | 30 | 17 |  |
| ***II.2*** | ***Học phần tự chọn*** | ***2*** |  |  |  |  |
| 19 | Con người và môi trường | 2 | 30 |  |  |  |
| 20 | Biến đổi khí hậu | 2 | 30 |  |  |  |
| **III** | **Ngoại ngữ** | **8** |  |  |  |  |
| 21 | Ngoại ngữ 1 | 4 | 30 | 30 |  |  |
| 22 | Ngoại ngữ 2 | 4 | 30 | 30 |  |  |
| **IV** | **Giáo dục thể chất và Quốc phòng an ninh** | **14** |  |  |  |  |
| ***IV.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** | ***12*** |  |  |  |  |
| 23 | Điền kinh | 1 |  | 30 |  |  |
| 24 | Đường lối QP & AN của Đảng CSVN | 2 |  | 90 |  |  |
| 25 | Công tác quốc phòng - an ninh | 2 |  | 60 |  |  |
| 26 | Quân sự chung và chiến thuật, kỹ thuật bắn súng ngắn và sử dụng lựu đạn | 5 |  | 90 |  |  |
|  | Hiểu biết chung về quân, binh chủng | 2 |  |  |  |  |
| ***IV.2*** | ***Các học phần tự chọn*** | ***2*** |  |  |  |  |
| 27 | Bóng đá | 1 |  | 30 |  |  |
| 28 | Bóng chuyền | 1 |  | 30 |  |  |
| 29 | Cầu lông | 1 |  | 30 |  |  |
| 30 | Võ thuật | 1 |  | 30 |  |  |
| 31 | Bơi lội | 1 |  | 30 |  |  |
| **KIẾN THỨC GIÁO DỤC CHUYÊN NGHIỆP** | | **90** |  |  |  |  |
| **I** | **Kiến thức cơ sở** | ***36*** |  |  |  |  |
| ***I.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** | **27** |  |  |  |  |
| 32 | Kinh tế vi mô 1 | 3 | 45 |  |  |  |
| 33 | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 | 45 |  | 32 |  |
| 34 | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 | 45 |  | 33 |  |
| 35 | Kinh tế lượng | 3 | 45 |  |  |  |
| 36 | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 | 45 |  |  |  |
| 37 | Quản trị dự án phát triển | 3 | 45 |  |  |  |
| 38 | Quản trị học | 3 | 45 |  |  |  |
| 39 | Marketing căn bản | 3 | 45 |  |  |  |
| 40 | Kinh tế quốc tế | 3 | 45 |  | 35 |  |
| ***II.2*** | ***Học phần tự chọn*** | ***9*** |  |  |  |  |
| 41 | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 | 45 |  |  |  |
| 42 | Chiến lược và Kế hoạch kinh doanh | 3 | 45 |  |  |  |
| 43 | Kinh tế học hành vi | 3 | 45 |  |  |  |
| 44 | Kinh tế nguồn nhân lực | 3 | 45 |  |  |  |
| 45 | Phân tích chuỗi giá trị | 3 | 45 |  |  |  |
| **II** | **Kiến thức ngành** | **44** |  |  |  |  |
| ***II.1*** | ***Các học phần bắt buộc*** | ***35*** |  |  |  |  |
| 46 | Kinh tế vi mô 2 | 3 |  |  | 32 |  |
| 47 | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 |  |  | 33 |  |
| 48 | Kinh tế phát triển 1 | 3 |  |  | 37 |  |
| 49 | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | 3 |  |  | 48 |  |
| 50 | Thẩm định dự án đầu tư công | 3 |  |  |  |  |
| 51 | Kinh tế môi trường | 3 |  |  |  |  |
| 52 | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 3 |  |  | 36 |  |
| 53 | Tài chính phát triển | 3 |  |  |  |  |
| 54 | Thực hành thẩm định dự án đầu tư công | 2 | 15 | 30 |  |  |
| 55 | Kế hoạch và chính sách công | 3 | 45 |  |  |  |
| 56 | Kinh tế phát triển 2 | 3 | 45 |  | 48 |  |
| 57 | Phát triển vùng và marketing địa phương | 3 | 45 |  |  |  |
| ***II.2*** | ***Các học phần tự chọn*** | ***9*** |  |  | ***51*** |  |
| 58 | Luật kinh doanh | 3 | 45 |  |  |  |
| 59 | Luật đầu tư | 3 | 45 |  | 58 |  |
| 60 | Đầu tư tài chính | 3 | 45 |  | 50 |  |
| 61 | Kinh tế công cộng | 3 | 45 |  |  |  |
| 62 | Phân tích hành vi tổ chức | 3 | 45 |  |  |  |
| **III** | **Tốt nghiệp** | **10** |  |  |  |  |
| 63 | Thực tập tốt nghiệp | 10 |  |  |  |  |
| **Số tín chỉ bắt buộc (i)** | | **117** | | | | |
| **Số tín chỉ tự chọn (ii)** | | **30** | | | | |
| **Tổng số tín chỉ (i+ii)** | | **147** | | | | |

**IV.5. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY** *(DỰ KIẾN)*

(Các học phần quốc phòng và giáo dục thể chất, ngoại ngữ có kế hoạch riêng)

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Học kỳ** | **Mã học phần** | **Tên học phần** | **Số tín chỉ** |
| **Học kỳ 1**  **(16 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **16** |
|  | Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin (1) | 2 |
|  | Pháp luật đại cương | 2 |
|  | Kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm | 2 |
|  | Tin học cơ sở | 2 |
|  | Thực hành tin học cơ sở | 1 |
|  | Giải tích | 3 |
| **Học kỳ 2**  **(18 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **12** |
|  | Những NL cơ bản của CN Mác – Lênin (2) | 3 |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
|  | Lý thuyết xác suất và thống kê toán | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **6** |
|  | Tâm lý học đại cương | 2 |
|  | Cơ sở văn hóa Việt Nam | 2 |
|  | Kỹ năng giải quyết vấn đề và ra quyết định | 2 |
|  | Lịch sử văn minh thế giới | 2 |
|  | Kỹ năng soạn thảo văn bản | 2 |
|  | Nhập môn hành chính nhà nước | 2 |
| **Học kỳ 3**  **(18 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **14** |
|  | Đường lối cách mạng của ĐCS Việt Nam | 3 |
|  | Đại số tuyến tính | 2 |
|  | Kinh tế vi mô 1 | 3 |
|  | Kinh tế vĩ mô 1 | 3 |
|  | Nguyên lý thống kê kinh tế | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **4** |
|  | Con người và môi trường | 2 |
|  | Logic học đại cương | 2 |
|  | Biến đổi khí hậu | 2 |
| **Học kỳ 4**  **(18 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **12** |
|  | Kinh tế lượng | 3 |
|  | Phương pháp nghiên cứu khoa học | 3 |
|  | Quản trị dự án phát triển | 3 |
|  | Quản trị học | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **6** |
|  | Lý thuyết tài chính tiền tệ | 3 |
|  | Chiến lược và kế hoạch kinh doanh | 3 |
|  | Phân tích chuỗi giá trị | 3 |
| **Học kỳ 5**  **(18 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **15** |
|  | Kinh tế quốc tế | 3 |
|  | Marketing căn bản | 3 |
|  | Kinh tế vi mô 2 | 3 |
|  | Kinh tế vĩ mô 2 | 3 |
|  | Kinh tế môi trường | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **3** |
|  | Kinh tế học hành vi | 3 |
|  | Kinh tế nguồn nhân lực | 3 |
| **Học kỳ 6**  **(17 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **14** |
|  | Phương pháp nghiên cứu kinh tế | 3 |
|  | Thẩm định dự án đầu tư công | 3 |
|  | Thực hành thẩm định dự án đầu tư công | 2 |
|  | Dự báo kinh tế và phân tích dữ liệu | 3 |
|  | Kinh tế phát triển 1 | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **3** |
|  | Luật kinh doanh | 3 |
|  | Luật đầu tư | 3 |
| **Học kỳ 7 (18 TC)** | **Học phần bắt buộc** | | **12** |
|  | Phát triển vùng và Marketing địa phương | 3 |
|  | Kế hoạch và chính sách công | 3 |
|  | Tài chính phát triển | 3 |
|  | Kinh tế phát triển 2 | 3 |
| **Học phần tự chọn** | | **6** |
|  | Kinh tế công cộng | 3 |
|  | Phân tích hành vi tổ chức | 3 |
|  | Đầu tư tài chính | 3 |
| **Học kỳ 8 (10 TC)** |  | **Thực tập tốt nghiệp** | **10** |